

PHỤ LỤC I
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		<i>I101</i>				<i>Sắt kim loại</i>	Tấn	9.000.000	
		<i>I102</i>				<i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i>			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	300.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	400.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	525.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	850.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.025.000	
		<i>I103</i>				<i>Quặng Limonit (không từ tính)</i>			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	180.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	245.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	310.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	380.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	510.000	
		<i>I104</i>				<i>Quặng sắt Deluvi</i>	Tấn	165.000	
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		<i>I201</i>				<i>Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%</i>	Tấn	595.000	
		<i>I202</i>				<i>Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn ≤25%</i>	Tấn	850.000	
		<i>I203</i>				<i>Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn ≤30%</i>	Tấn	1.150.000	
		<i>I204</i>				<i>Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%</i>	Tấn	1.450.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		<i>I205</i>				<i>Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$</i>	Tấn	1.850.000	
		<i>I206</i>				<i>Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$</i>	Tấn	2.550.000	
	I3					Titan			
		<i>I301</i>				<i>Quặng titan gốc (ilmenit)</i>			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	130.000	
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	180.000	
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	255.000	
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	468.000	
		<i>I302</i>				<i>Quặng titan sa khoáng</i>			
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.150.000	
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)			
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.275.000	
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	6.800.000	
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	Tấn	16.500.000	
				I3020204		Rutil	Tấn	9.350.000	
				I3020205		Monazite	Tấn	29.750.000	
				I3020206		Manhectic	Tấn	775.000	
				I3020207		Xi titan	Tấn	12.750.000	
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.500.000	
	I4					Vàng			
		<i>I401</i>				<i>Quặng vàng gốc</i>			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/Tấn	Tấn	1.105.000	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.615.000	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	2.200.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.850.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.500.000	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	4.150.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.800.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.650.000	
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000	
		I403				Tinh quặng vàng			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	Tấn	187.000.000	
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	Tấn	212.500.000	
	I5					Đất hiếm			
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng $\text{TR}_2\text{O}_3 \leq 1\%$	Tấn	102.000	
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 2\%$	Tấn	162.000	
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 3\%$	Tấn	230.000	
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 4\%$	Tấn	310.000	
		I505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 5\%$	Tấn	390.000	
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 10\%$	Tấn	595.000	
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% \text{TR}_2\text{O}_3$	Tấn	1.275.000	
	I6					Bạc kim, bạc, thiếc			
		I601				Bạc kim (I)			
		I602				Bạc	kg	17.600.000	
		I603				Thiếc			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	Tấn	1.088.000	
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.535.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	Tấn	2.045.000	
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	Tấn	2.555.000	
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	Tấn	3.091.000	
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	187.000.000	
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	287.500.000	
	I7					Wolfram, Antimoan			
		I701				Wolfram			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.573.000	
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	2.355.000	
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	3.528.000	
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.610.000	
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	5.577.000	
		I702				Antimoan			
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	110.000.000	
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} < 5\%$	Tấn	7.335.500	
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	12.240.000	
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	17.265.000	
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn	24.440.000	
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn	31.625.000	
	I8					Chì, kẽm			
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	41.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		I802				Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	14.025.000	
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	20.035.500	
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	4.500.000	
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	6.000.000	
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	680.000	
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	Tấn	1.130.500	
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.600.000	
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.057.000	
	I9					Nhôm, Bauxite			
		I901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	64.000	
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	325.000	
	I10					Đồng			
		I1001				Quặng đồng			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	586.500	
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	1.164.500	
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%<Cu<2%	Tấn	1.946.500	
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%<Cu<3%	Tấn	2.750.000	
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%<Cu<4%	Tấn	3.665.000	
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%<Cu<5%	Tấn	4.810.000	
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	6.050.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		<i>I1002</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%</i>	Tấn	18.150.000	
		<i>I1003</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)</i>	Tấn	22.400.000	
	I11					Niken (Quặng Niken)			
		<i>I1101</i>				<i>Quặng niken có hàm lượng Ni<0,5%</i>	Tấn	470.000	
		<i>I1102</i>				<i>Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤Ni<0,75%</i>	Tấn	839.000	
		<i>I1103</i>				<i>Quặng niken có hàm lượng 0,75≤Ni<1%</i>	Tấn	1.174.000	
		<i>I1104</i>				<i>Quặng niken có hàm lượng 1≤Ni<1,25%</i>	Tấn	1.509.000	
		<i>I1105</i>				<i>Quặng niken có hàm lượng 1,25≤Ni<1,5%</i>	Tấn	1.845.000	
		<i>I1106</i>				<i>Quặng niken có hàm lượng 1,5≤Ni<1,75%</i>	Tấn	2.180.000	
		<i>I1107</i>				<i>Quặng niken có hàm lượng 1,75≤Ni<2%</i>	Tấn	2.515.000	
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)			
		<i>I1201</i>				<i>Molipden</i>	Tấn	3.150.000	
		<i>I1202</i>				<i>Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)</i>			
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		<i>I1301</i>				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%≤Bi<20%</i>	Tấn	12.550.000	
		<i>I1302</i>				<i>Quặng Crôm hàm lượng Cr≥40%</i>	Tấn	3.300.000	